

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.244.900.532.236	964.037.367.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.604.901.307	61.186.597.426
1. Tiền	111	V.01	29.604.901.307	51.186.597.426
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.238.268.122	33.457.990.330
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.238.268.122	33.457.990.330
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.360.450.298	280.608.000.539
1. Phải thu của khách hàng	131		277.351.761.245	150.543.106.630
2. Trả trước cho người bán	132		125.865.042.458	118.854.767.783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		131.625.289.972	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49.464.277.478	13.156.046.981
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1.945.920.855	-1.945.920.855
IV. Hàng tồn kho	140		604.706.381.152	558.856.297.093
1. Hàng tồn kho	141	V.04	604.706.381.152	558.856.297.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.990.531.357	29.928.482.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.745.179.753	12.394.344.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		266.168	6.153.723.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	8.291.010.760	5.897.605.589
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.954.074.676	5.482.808.121
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.947.758.757.879	4.751.109.333.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.935.676.544.187	4.734.881.513.737
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.630.381.730.781	4.595.735.107.796
- Nguyên giá	222		6.314.313.860.763	6.057.823.323.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.683.932.129.982	-1.462.088.216.026
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	76.819.969.753	79.957.688.938
- Nguyên giá	228		111.560.100.028	111.250.502.008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-34.740.130.275	-31.292.813.070
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	228.474.843.653	59.188.717.003
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.082.213.692	16.227.820.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.082.213.692	16.227.820.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		6.192.659.290.115	5.715.146.701.252

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		5.185.966.434.795	4.706.841.551.513
I. Nợ ngắn hạn	310		1.635.597.456.885	1.496.655.966.747
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	724.164.676.692	882.294.322.777
2. Phải trả người bán	312		710.100.108.859	467.847.072.675
3. Người mua trả tiền trước	313		20.797.433.560	1.210.524.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.981.236.224	1.312.699.482
5. Phải trả người lao động	315		39.750.794.470	55.664.846.620
6. Chi phí phải trả	316	V.17	115.685.481.641	53.835.106.119
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.578.937.871	19.475.879.335
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.538.787.568	15.015.514.953
II. Nợ dài hạn	330		3.550.368.977.910	3.210.185.584.766
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.693.000	10.693.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.550.790.014.910	3.210.151.131.766
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-431.730.000	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	23.760.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.006.692.855.320	1.008.305.149.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.006.692.855.320	1.008.305.149.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		956.613.970.000	956.613.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.437.278.738	6.437.278.738
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-245.366.953.816	-301.990.097.004
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		209.585.261.955	207.559.938.300
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.115.607.692	24.440.499.807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-28.320.000	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-3.818.204.120	57.176.174.708
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.147.613.818	1.060.784.137
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		6.192.659.290.115	5.715.146.701.252
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			63.482,36	158.048,24
EUR			395,11	12.257,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nhung

Bim Sơn, ngày tháng năm 2011.

GIÁM ĐỐC



Bùi Hồng Minh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng						
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	738.254.338.715	675.552.339.148	2.407.651.846.880	1.948.221.136.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.801.100		8.801.100	10.268.040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		738.245.537.615	675.552.339.148	2.407.643.045.780	1.948.210.868.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	525.677.274.311	580.255.511.148	1.794.873.514.669	1.634.001.764.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		212.568.263.304	95.296.828.000	612.769.531.111	314.209.104.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	970.362.542	364.191.928	2.989.855.204	5.401.573.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	132.010.769.535	69.069.621.310	403.400.474.258	88.865.227.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.141.435.117		320.476.702.676	
8. Chi phí bán hàng	24		55.444.961.599	43.216.748.823	133.531.589.095	86.242.266.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.242.387.945	28.923.621.645	90.029.679.484	90.532.488.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-7.159.493.233	-45.548.971.850	-11.202.356.522	53.970.695.570
11. Thu nhập khác	31		4.752.884.013	2.289.801.638	15.823.868.690	8.565.411.272
12. Chi phí khác	32		2.328.373.071	2.088.692.483	7.873.283.305	6.126.164.093
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.424.510.942	201.109.155	7.950.585.385	2.439.247.179
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-4.734.982.291	-45.347.862.695	-3.251.771.137	56.409.942.749
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		-5.671.552.761	462.432.983	7.958.896.464
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-4.734.982.291	-39.676.309.934	-3.714.204.120	48.451.046.285
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			(49)	(38)	506

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG





Bùi Hồng Minh

Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn
 Địa chỉ: Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính
 Quý III năm tài chính 2011
 Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		-3.251.771.270	56.409.942.749
2. Điều chỉnh cho các khoản			634.714.435.598	229.057.908.740
- Khấu hao TSCĐ	02		225.291.231.162	145.594.254.438
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		56.623.143.188	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		32.219.722.208	-5.401.573.610
- Chi phí lãi vay	06		320.580.339.040	88.865.227.912
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		631.462.664.328	285.467.851.489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-508.109.637.958	-275.689.318.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-45.850.084.060	1.863.266.943.382
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		514.762.107.697	278.096.010.236
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.794.771.188	-26.179.731.205
- Tiền lãi vay đã trả	13		-329.024.109.215	-73.770.768.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-3.638.815.538	-17.150.650.410
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		17.445.538.439	1.552.611.828
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-22.384.593.403	-22.708.523.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		258.457.841.478	2.012.884.425.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-426.086.261.611	-2.364.519.929.813
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.368.185.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-151.745.278.605
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	188.857.253.706
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	5.401.573.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-424.718.076.156	-2.322.006.381.102
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	21	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.367.184.923.534	688.383.885.012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.184.675.686.475	-343.333.193.199
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-47.830.698.500	-95.661.397.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		134.678.538.559	249.389.294.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-31.581.696.119	-59.732.661.208
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.186.597.426	93.577.078.956
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	29.604.901.307	33.844.417.748

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nhung



Bim Sơn, ngày tháng năm 2011.

GIÁM ĐỐC



Bùi Hồng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm tài chính.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng tháng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập vào cuối năm khi giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm kể từ ngày đầu tư.
 - Các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên một năm kể từ ngày đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng đang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:
 - * Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - * Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá.
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

- * Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
- * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
 - * Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.528.358.833	3.052.058.072
- Tiền gửi ngân hàng	28.076.542.474	48.134.539.354
- Các khoản tương đương tiền	0	10.000.000.000
Cộng	29.604.901.307	61.186.597.426
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.238.268.122	33.457.990.330
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	1.238.268.122	33.457.990.330
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	36.710.231.044	8.805.542.311
- TK 338	12.754.046.434	4.350.504.670
Cộng	49.464.277.478	13.156.046.981
04- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	4.155.933.165	10.535.720
- Nguyên liệu, vật liệu	481.526.465.871	439.206.194.378
- Công cụ, dụng cụ	5.925.996.964	7.251.152.101
- Chi phí SX, KD dở dang	112.855.380.571	112.310.185.876
- Thành phẩm	93.419.715	6.244.005
- Hàng hoá	149.184.868	71.985.013
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá tồn kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	604.706.381.154	558.856.297.093
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	7.041.608.892	3.865.226.337
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.245.492.868	2.032.379.252
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Tiền thuê đất nộp thừa	3.909.000	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

Cộng	8.291.010.760	5.897.605.589
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.803.813.316.466	4.044.668.462.593	183.326.661.649	18.318.051.837	7.696.831.277	6.057.823.323.822
- Mua trong kỳ		25.919.556.471	7.432.022.910	3.870.949.074	819.628.530	38.042.156.985
- Đầu tư XDCB hoàn thành	120.113.525.046	108.970.425.000				229.083.950.046
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	446.334.265	3.368.688.303	5.885.652.715	934.894.807		10.635.570.090
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	1.923.480.507.247	4.176.189.755.761	184.873.031.844	21.254.106.104	8.516.459.807	6.314.313.860.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	296.371.624.445	1.052.748.390.060	95.963.485.348	15.709.657.603	1.295.058.569	1.462.088.216.025
- Khấu hao trong kỳ	56.158.291.049	163.005.303.623	10.829.505.205	1.309.029.245	836.721.360	232.138.850.483
- Tặng khác	229.662.500					229.662.500
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	284.275.322	3.269.422.159	5.833.334.237	907.904.807		10.294.936.525
- Giảm khác						229.662.500
Số dư cuối kỳ	352.475.302.672	1.212.254.609.024	100.959.656.316	16.110.782.041	2.131.779.929	1.683.932.129.982
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.507.441.692.021	2.991.920.072.533	87.363.176.301	2.608.394.234	6.401.772.708	4.595.735.107.797
- Tại ngày cuối kỳ	1.571.005.204.575	2.963.935.146.737	83.913.375.528	5.143.324.063	6.384.679.878	4.630.381.730.781

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế,	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	0	73.001.000	1.842.815.008	111.250.502.008
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác					861.900.000	861.900.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác					552.301.980	552.301.980
Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	0	73.001.000	2.152.413.028	111.560.100.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		30.000.000.006	0	0	1.292.813.064	31.292.813.070
- Khấu hao trong kỳ		3.750.000.003			249.619.182	3.999.619.185
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác					552.301.980	552.301.980
Số dư cuối kỳ	0	33.750.000.009	0	0	990.130.266	34.740.130.275
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	69.999.999.994	0	73.001.000	550.001.944	79.957.688.938
- Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	66.249.999.991	0	73.001.000	1.162.282.762	76.819.969.753

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang:	228.474.843.653	59.188.717.003
- Mua sắm TSCĐ:		
- Xây dựng cơ bản văn phòng:	593.420.105	6.448.865.177
- Xây dựng dự án mới:	227.881.423.548	52.739.851.826
Trong đó:		
- Giá trị xây lắp	40.329.981.270	15.524.350.883
- Giá trị thiết bị	147.521.713.253	1.313.795.953
- Chi phí khác	40.029.729.025	35.901.704.990
- Chi phí lãi vay	31.882.324.032	31.882.324.032
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.315.681	3.315.681
- Bảo hiểm công trình và vận chuyển thiết bị		
- Chi phí rà phá bom mìn		
- Lệ phí vay vốn cho dự án	3.058.336.675	1.962.610.738
- Chi phí Ban quản lý dự án	1.309.850.069	605.302.074
- Chi phí khác	3.775.902.568	1.448.152.465
- Chi phí thuê ngoài tự làm	0	

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	382.696.819	387.529.943
- Đường và bãi đá Yên Duyên	5.985.000.000	7.980.000.000
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	4.664.334.730	7.462.935.568
- Bảo hiểm xe ô tô		397.354.591
- Chi phí trả trước khác	1.050.182.143	
Cộng	12.082.213.692	16.227.820.102
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Bỉm Sơn	261.104.004.351	141.953.559.294
- Vay ngắn hạn VNĐ NH NN & PTNT Bỉm Sơn	19.852.295.239	6.450.252.046
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Sa com bank	12.139.716.864	12.235.345.591
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Sầm Sơn	204.344.411.286	117.979.082.904
- Vay ngắn hạn VNĐ Công ty tài chính cổ phần xi măng	35.000.000.000	118.141.159.115
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Hàng Hải	51.479.295.753	33.302.918.961
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm sơn	50.000.000.000	
- Vay ngắn hạn khác	0	
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Công thương Bỉm Sơn	90.244.953.199	391.310.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng nước ngoài	0	60.922.004.866
Cộng	724.164.676.692	882.294.322.777
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.524.673.671	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	976.902.248	802.594.263
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	479.660.305	510.105.219

Cộng	9.981.236.224	1.312.699.482
17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (3353)	3.253.397.548	
- Trích trước tiền lãi vay phải trả (3351)	36.912.770.147	19.775.929.163
- Trích trước khác TTGDĐT	37.834.262.982	18.507.708.367
- Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết TTSP và quản trị	28.415.050.964	15.498.468.589
- Trích trước khác	9.270.000.000	53.000.000
Cộng	115.685.481.641	53.835.106.119
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (338,138)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	179.447.899	83.563.448
- TK 338	8.367.599.872	19.360.307.249
- TK 141	31.890.100	55.768.638
Cộng	8.578.937.871	19.499.639.335
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	3.550.790.014.910	3.210.151.131.766
- Vay ngân hàng VND Công thương Bỉm Sơn	922.759.663.725	872.219.540.940
- Vay dài hạn ngân hàng nước ngoài		
- Vay dài hạn ngoại tệ ngân hàng Công thương Bỉm Sơn	2.628.030.351.185	2.337.931.590.826
- Vay đối tượng khác		0
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3.550.790.014.910	3.210.151.131.766

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng ban điều hành	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư cuối năm trước													
Số dư đầu năm nay	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	0	0	-301.990.097.004	207.559.938.300	24.440.499.807	15.015.514.953	57.176.174.708	699.370.000	1.060.784.137	1.023.320.664.691
- Tăng vốn trong kỳ									7.223.052.668	772.132.527.566	200.000.000	86.829.681	779.642.409.915
- Lãi trong kỳ													0
- Tăng khác													0
- Giảm vốn trong kỳ													0
- Lỗ trong kỳ													0
- Giảm khác						-56.623.143.188	-2.025.323.655	-675.107.885	15.699.780.053	833.126.906.394	867.680.000		790.370.791.719
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	0	0	-245.366.953.816	209.585.261.955	25.115.607.692	6.538.787.568	-3.818.204.120	31.690.000	1.147.613.818	1.012.592.282.886

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	699.638.620.000	699.638.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	256.975.350.000
-		
Cộng	956.613.970.000	956.613.970.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	956.613.970.000	956.613.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ tức, chia lợi nhuận đã chia	47.830.698.500	

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	209.585.261.955	207.559.938.300
- Quỹ dự phòng tài chính	25.115.607.692	24.440.499.807
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2.408.290.501.820	1.948.221.136.941
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.407.092.795.642	1.948.221.136.941
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.197.706.178	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	8.801.100	10.268.040
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	8.801.100	10.268.040
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2.408.281.700.720	1.948.210.868.901
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.408.281.700.720	1.948.210.868.901
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.197.706.178	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.798.094.512.900	1.634.001.764.233
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.291.129.410	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.788.658.710.444	1.634.001.764.233
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.144.673.046	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.572.014.763	5.401.573.610
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	423.072.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.995.086.763	5.401.573.610

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	320.696.522.605	85.010.567.063
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	836.200.800	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.288.791.230	1.989.865.685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.072.000.000	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	103.636.364	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các hoạt động đầu tư XDCB	56.623.143.188	1.864.795.164
Cộng	403.620.294.187	88.865.227.912
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.958.896.464
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		160.657.539
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8.119.554.003
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	984.066.473.321	1.057.251.527.808
- Chi phí nhân công	193.136.291.484	170.545.238.775
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.307.998.307	145.594.254.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.117.412.289	303.762.041.046
- Chi phí khác bằng tiền	160.124.131.850	172.394.160.642
Cộng	1.970.752.307.251	1.849.547.222.709

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu"		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"

3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số tiền
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	103.076.673.300
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	4.169.363.045
- Công ty CP xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	165.555.013.446
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	282.867.675.794
- Công ty CP Thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	32.909.461.360
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	12.601.288.000
- Công ty CP xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.841.097.742
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	549.022.572.164
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	34.997.493.400
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	184.849.224.670
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	10.444.148.000
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	31.299.404.316
Phải thu		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	22.676.632.986
- Công ty XM Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	5.095.162.878
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	31.095.184.499
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.922.457.034
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	338.625.289
- Trung tâm tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	109.265.622.958
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	5.677.235

Phải trả

- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	27.203.909.924
- Trung Tâm đào tạo xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	211.488.022.909
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bím Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	34.135.986.544
- Công ty CP XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	616.503.300
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.000.000.000
- CN CTY CP XM VLXD XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.919.411.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Ngày tháng năm 2011.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Nhường

GIÁM ĐỐC



Bùi Hồng Minh